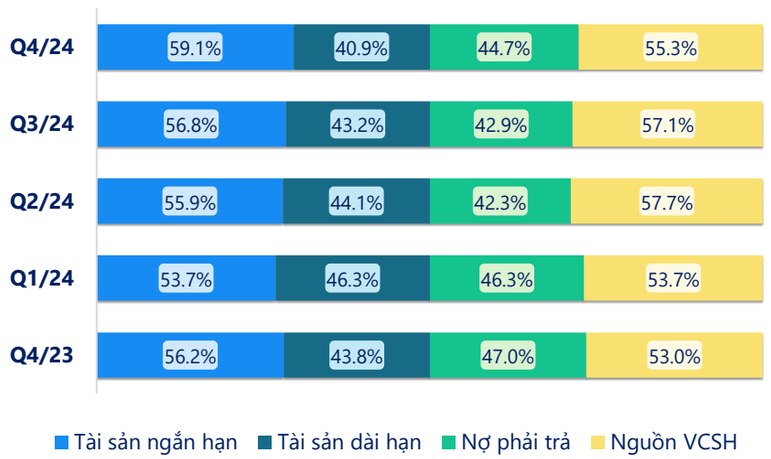
FireAnt

CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	67,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	74,315
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,361
SL cổ phiếu LH	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,030
% sở hữu nước ngoài	23.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,505
P/E	12.1
EPS	5,541

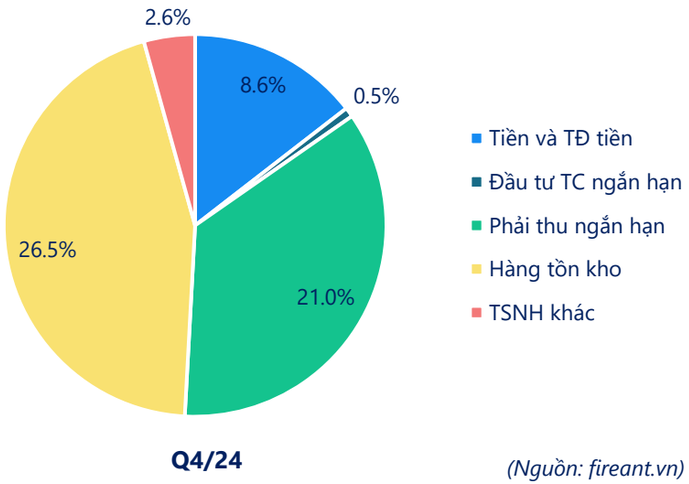
	YTD	1T	3T	6T
PTB	7.9%	12.4%	-5.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



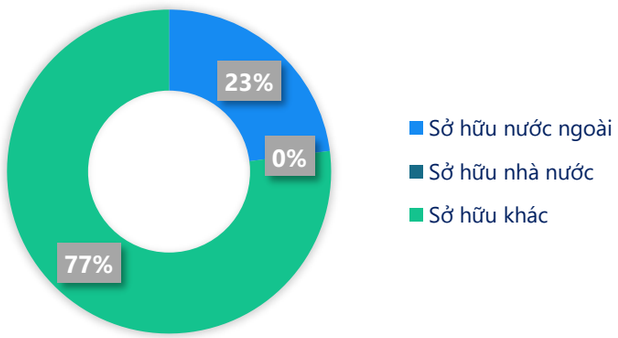
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



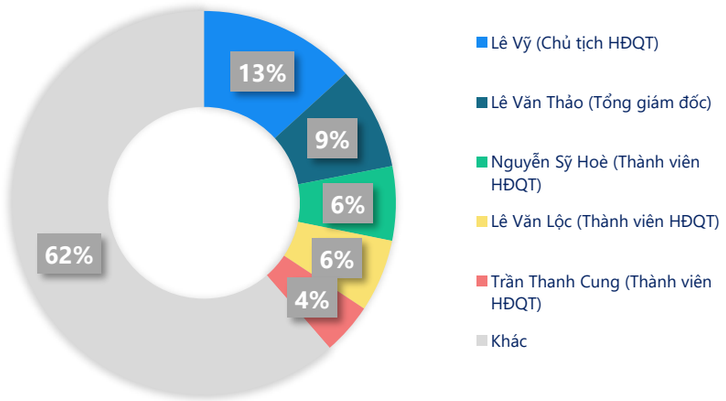
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



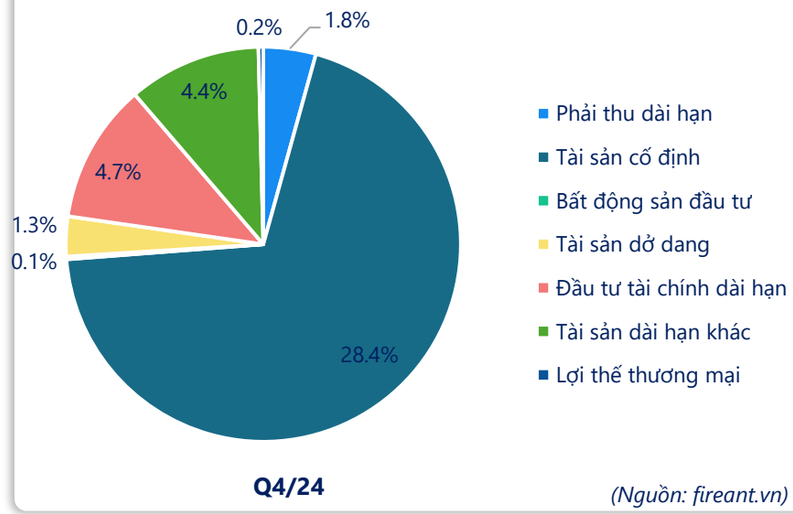
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

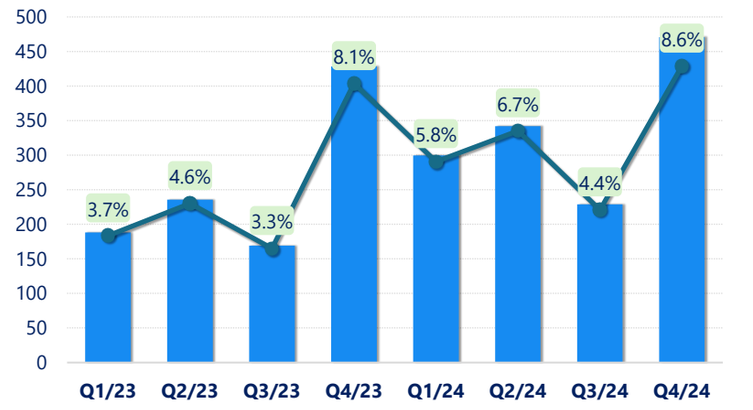


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

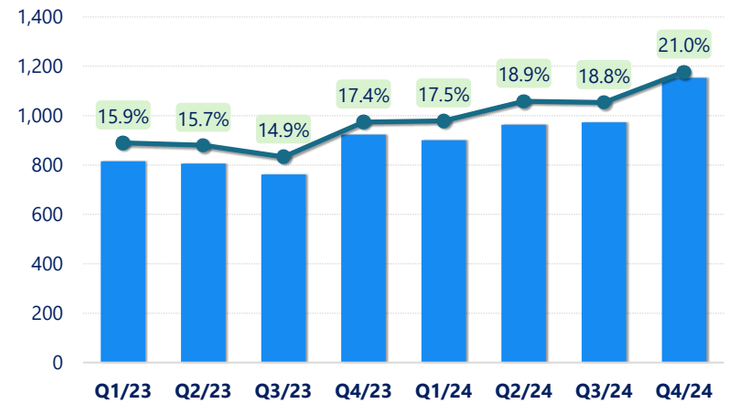
CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

Tiền và tương đương tiền



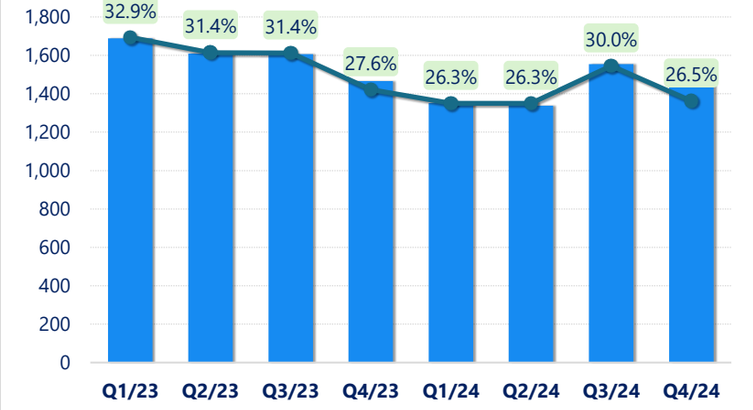
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



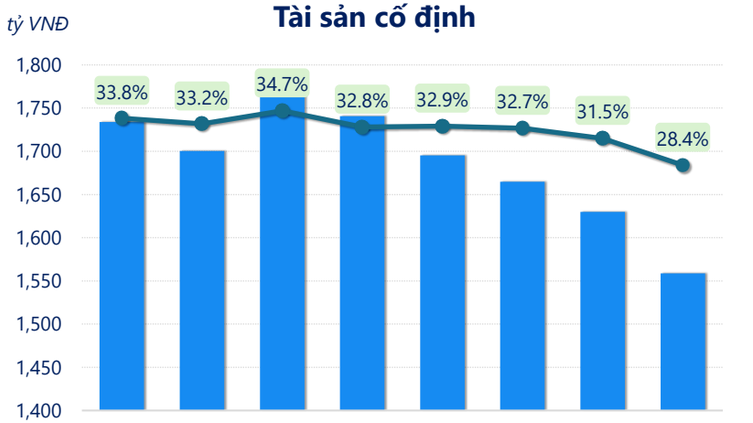
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



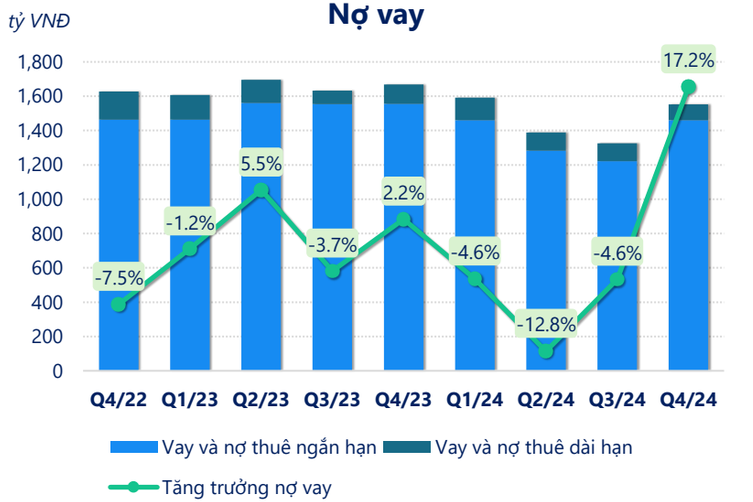
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



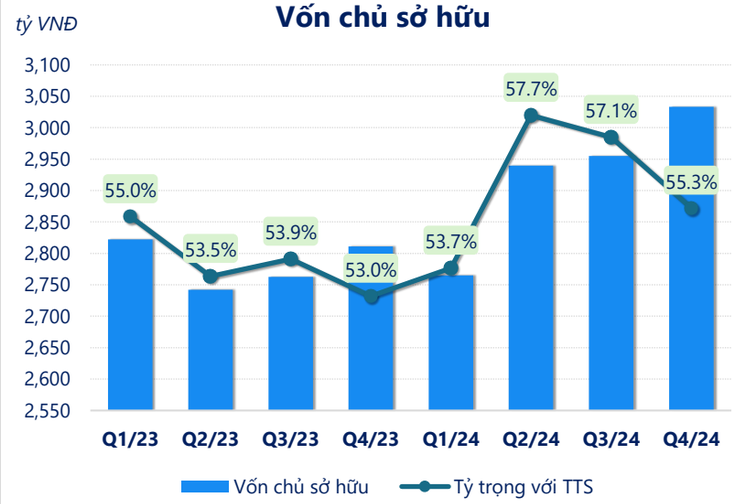
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

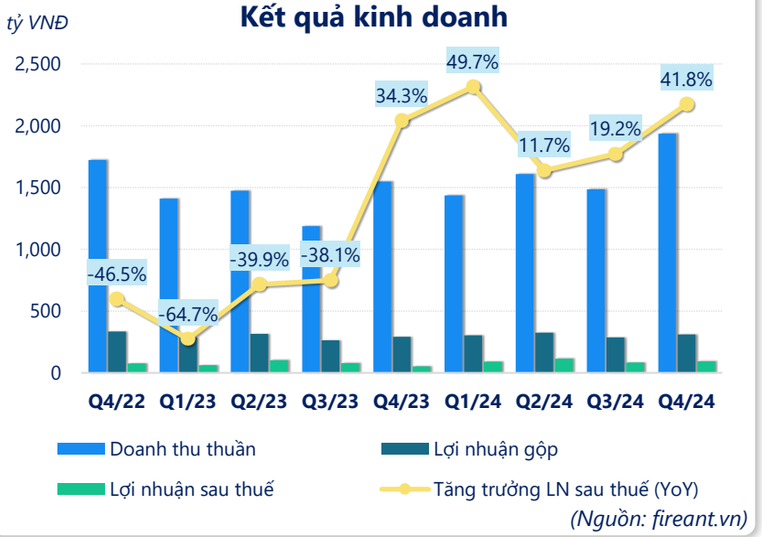


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

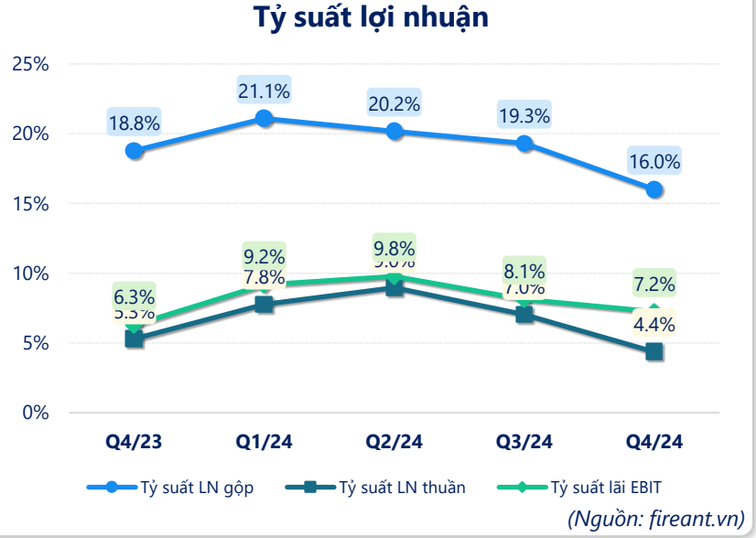
CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

Kết quả kinh doanh



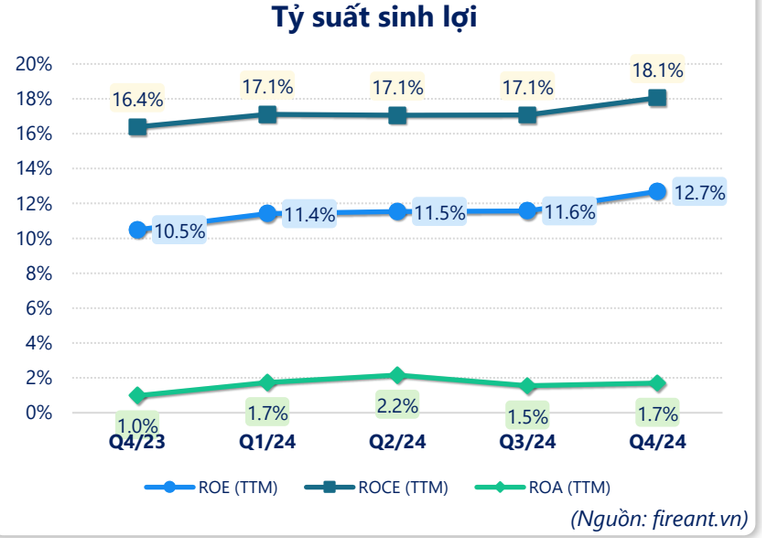
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



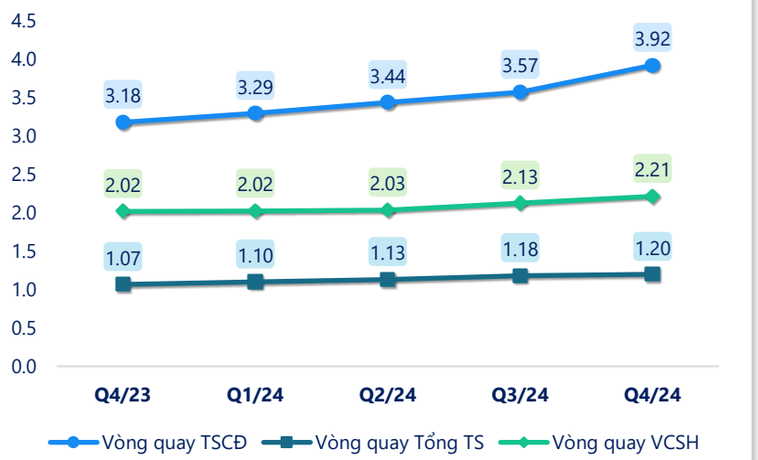
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



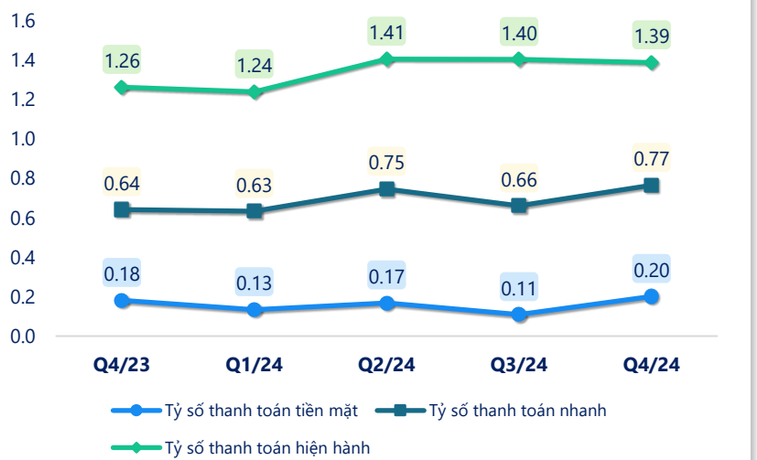
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



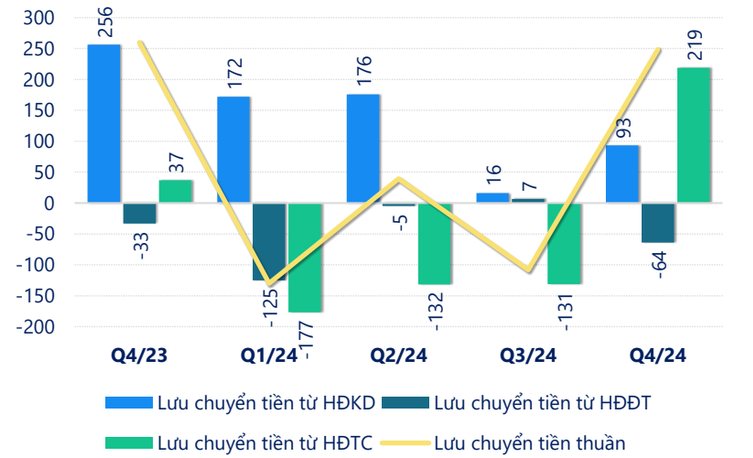
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,488**	**5,264**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,245	2,941	10.3%
Tiền và tương đương tiền	471	428	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	19.6	32.7%
Phải thu ngắn hạn	1,154	881	30.9%
Hàng tồn kho	1,454	1,466	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	140	146	-3.8%
Tài sản dài hạn	**2,243**	**2,323**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	96.5	27.0	258%
Tài sản cố định	1,559	1,741	-10.5%
Bất động sản đầu tư	5.15	5.38	-4.2%
Tài sản dở dang	73.2	13.9	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	256	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**268**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	8.84	12.0	-26.1%
Nợ phải trả	2,455	2,487	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**2,340**	**2,352**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,461	1,553	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	516	499	3.5%
Nợ dài hạn	115	135	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.7	116	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,033**	**2,777**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**3,033**	**2,777**	**9.2%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,548	1,437	1,608	1,485	1,936
Giá vốn hàng bán	1,257	1,134	1,284	1,198	1,626
Lợi nhuận gộp	291	303	324	287	310
Doanh thu HĐTC	8.27	13.2	24.5	10.3	29.1
Chi phí TC	31.5	24.5	22.7	28.2	20.8
Chi phí lãi vay	26.9	22.5	19.4	18.5	17.7
LN trong công ty LKLD	-6.85	1.23	-0.06	-0.27	0.09
Chi phí bán hàng	127	120	122	106	148
Chi phí QLDN	51.6	60.7	59.9	57.7	86.0
LN thuần từ HĐKD	81.9	112	144	104	84.5
Lợi nhuận khác	-11.4	-2.57	-6.32	-2.14	38.1
LN trước thuế	70.5	109	138	102	123
Lợi nhuận sau thuế	52.2	89.9	114	82.1	93.7
LNST của CĐ cty mẹ	51.7	89.2	110	79.6	91.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	172	176	16.3	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.2	-125	-4.93	6.82	-64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.9	-177	-132	-131	219
Tiền đầu kỳ	169	428	299	342	229
Lưu chuyển tiền thuần	**260**	**-130**	**39.3**	**-108**	**248**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.62	0.99	3.05	-5.18	-5.98
Tiền cuối kỳ	428	299	342	229	471

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic